

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1

Ngày 30/09/2025	37,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.0%	-0.5%

DT thuần Q3/25
513
tỷ VNĐ
QoQ: ▼35.0 -6.3%
YoY: ▲ 33.0 6.9%

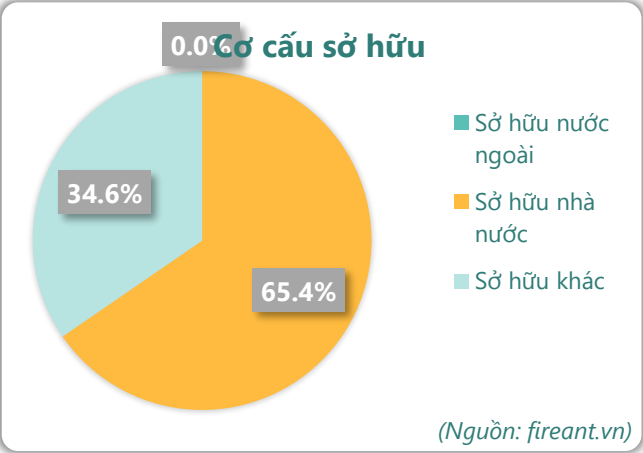
LN thuần Q3/25
23.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.70 -6.6%
YoY: ▼6.20 -20.8%

LN sau thuế Q3/25
45.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.9 102%
YoY: ▼2.20 -4.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
12.3%
YoY: +/-▲ 6.4%

ROE (TTM) Q3/25
25.3%
YoY: +/-▼ 3.1%

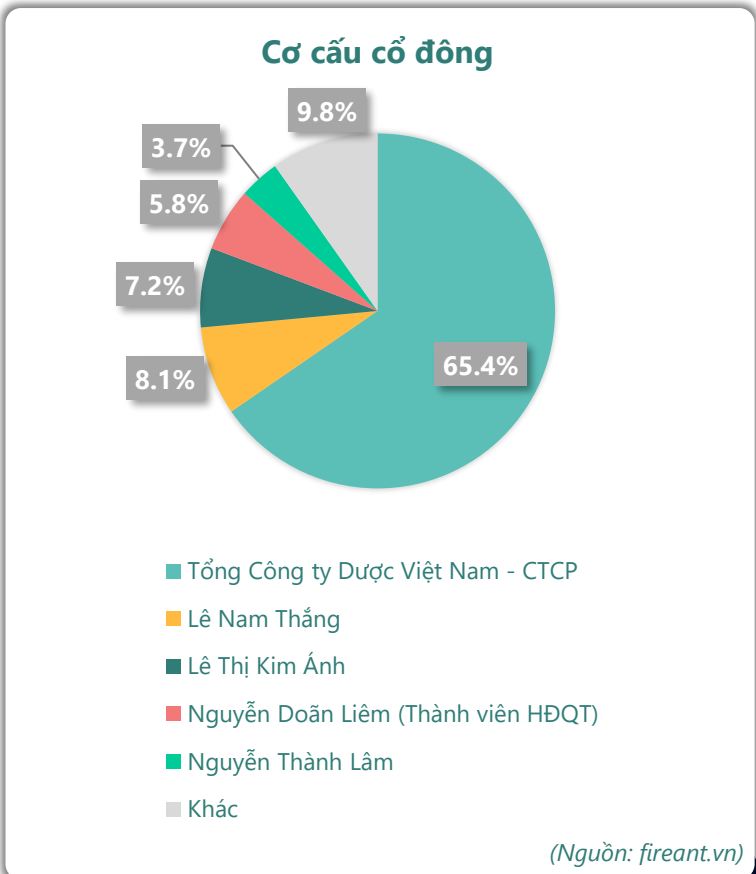
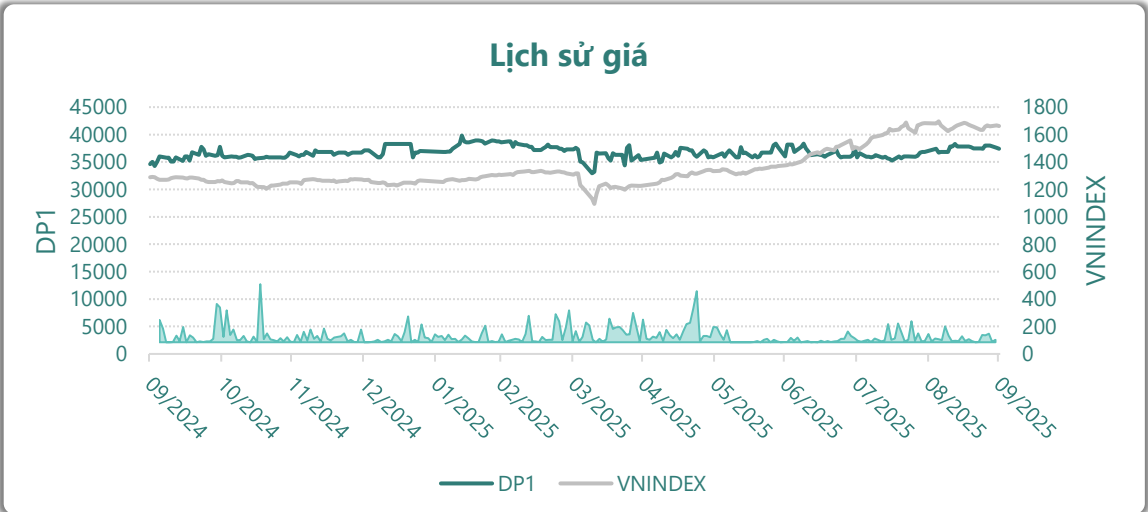
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,940 - 39,819
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	785
Số lượng CPLH (CP)	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,275
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.80
EPS	5,955
P/E	6.3



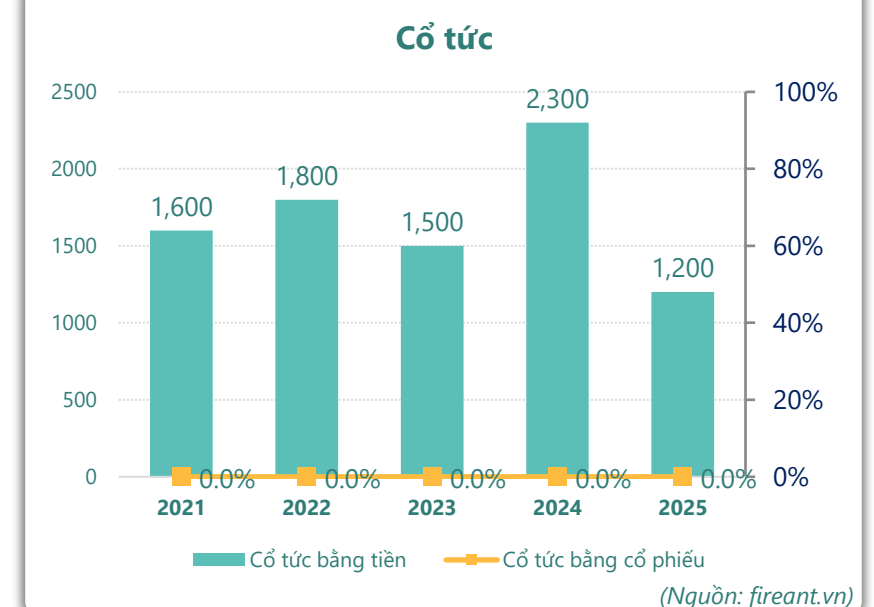
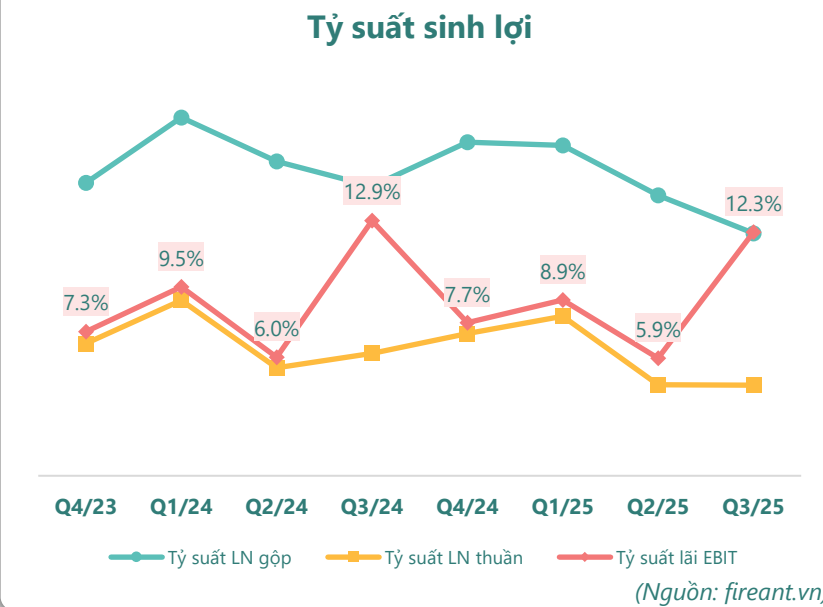
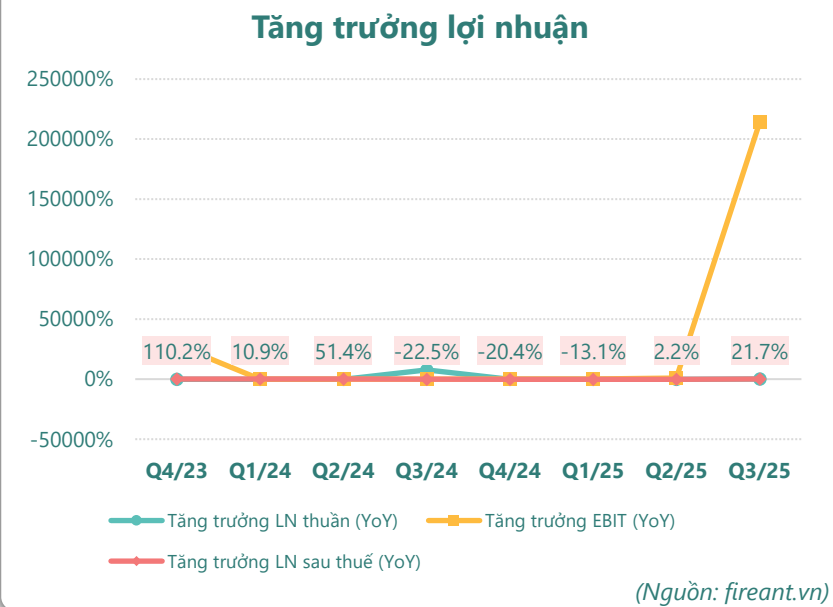
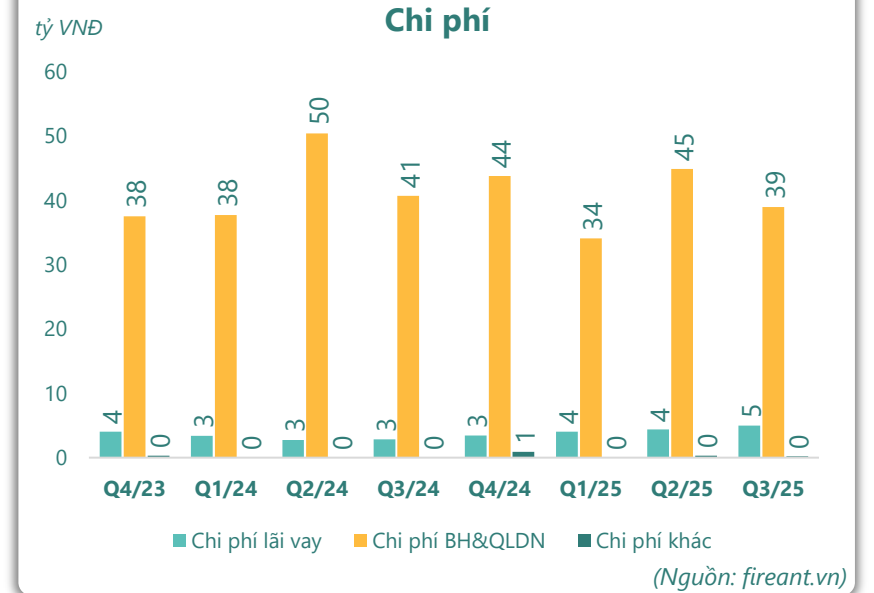
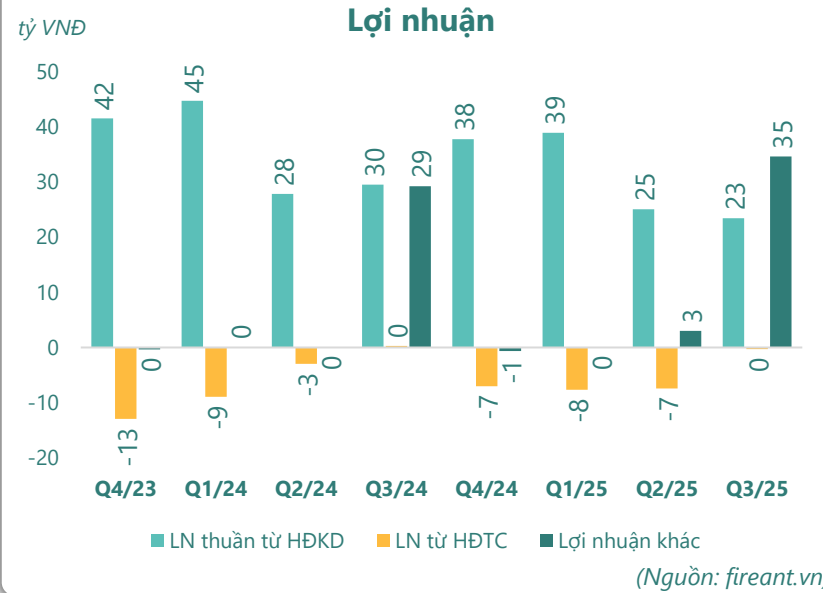
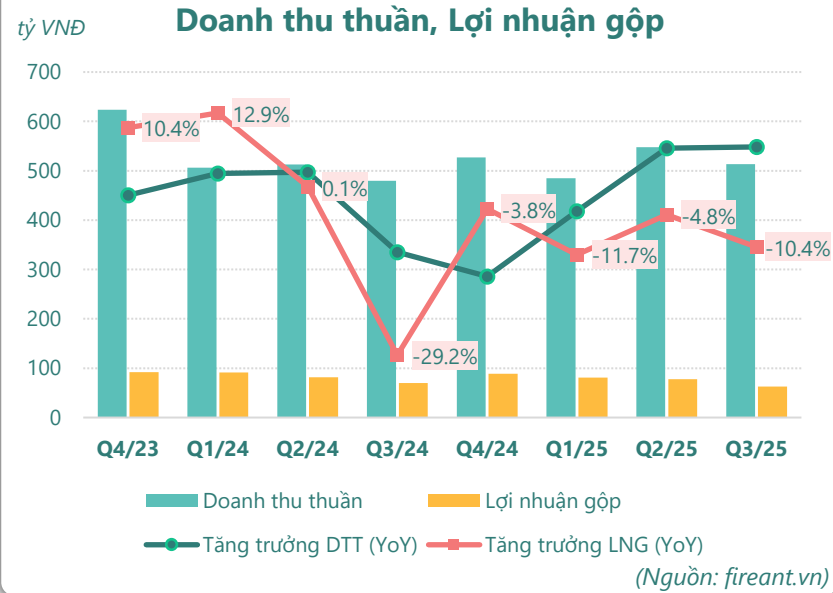
DT thuần 9T 2025
1,546
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.0 3.1%

LN thuần 9T 2025
87.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.5 -14.4%

LN sau thuế 9T 2025
99.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00 -6.4%



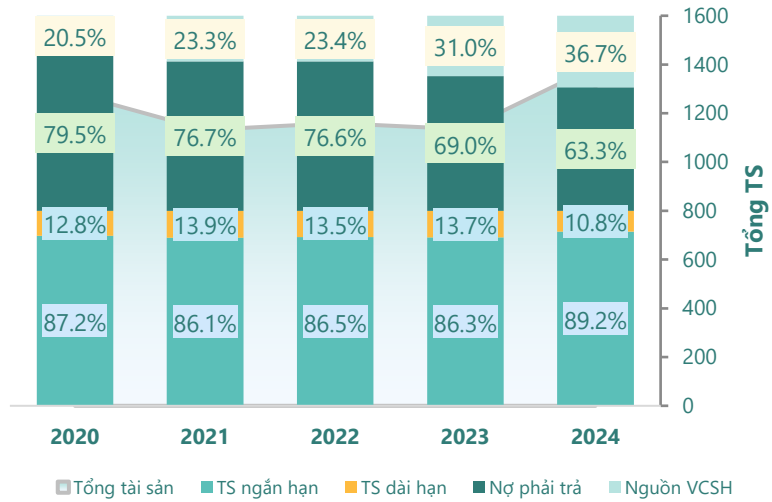
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

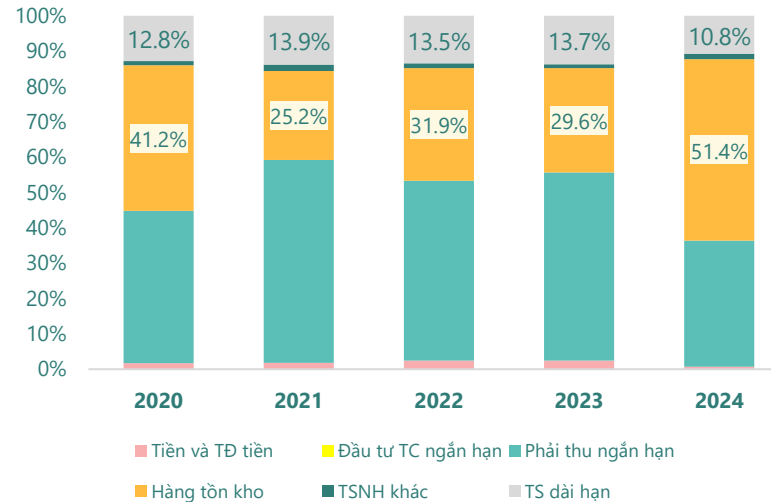
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

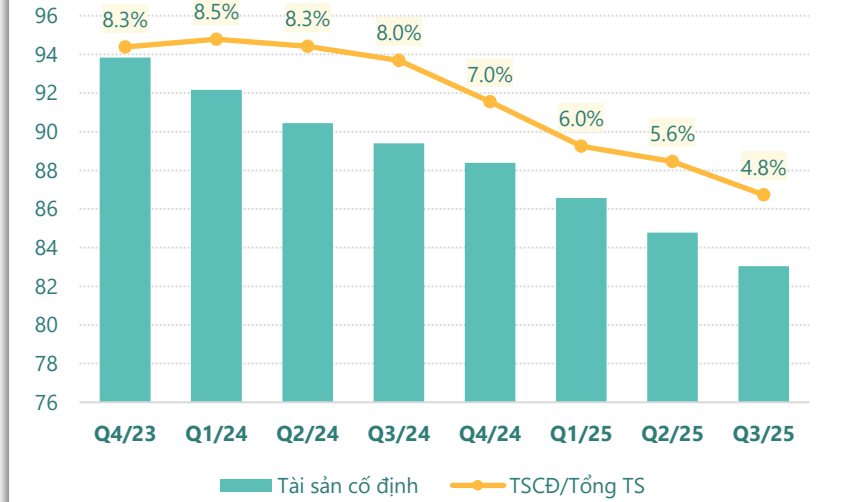
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

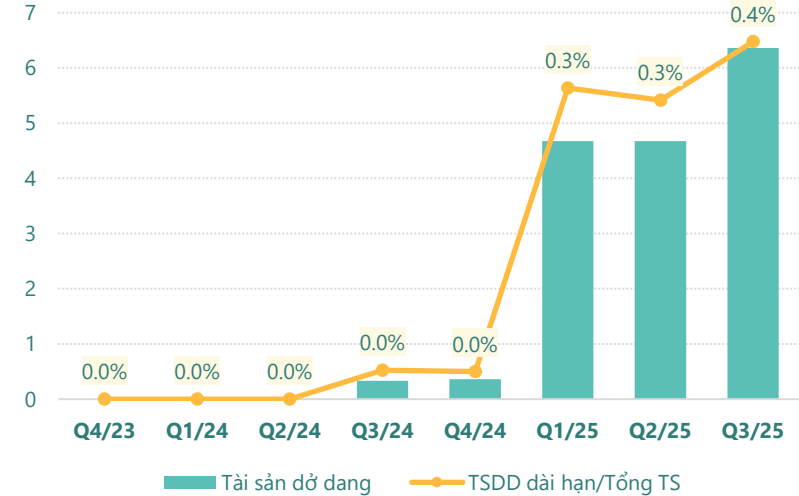
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

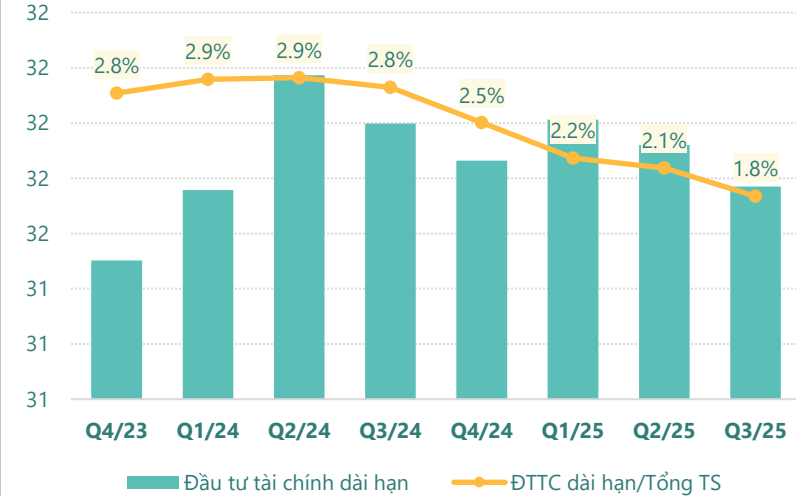
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

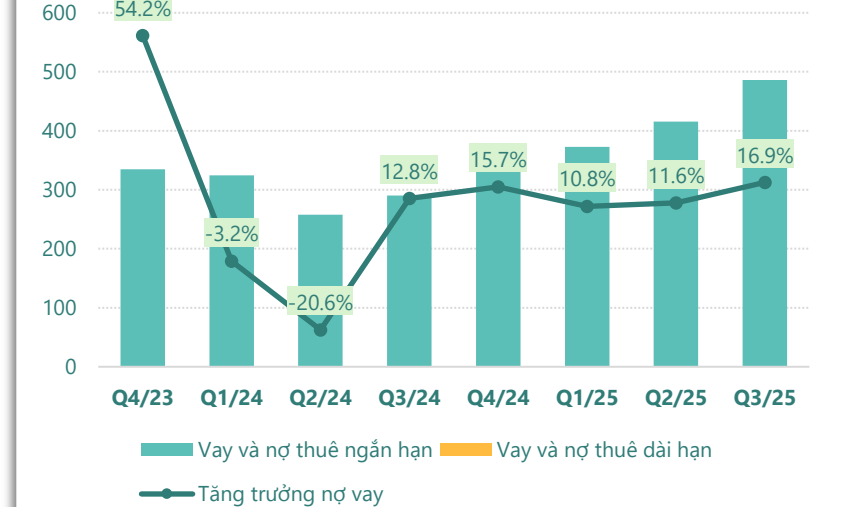
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

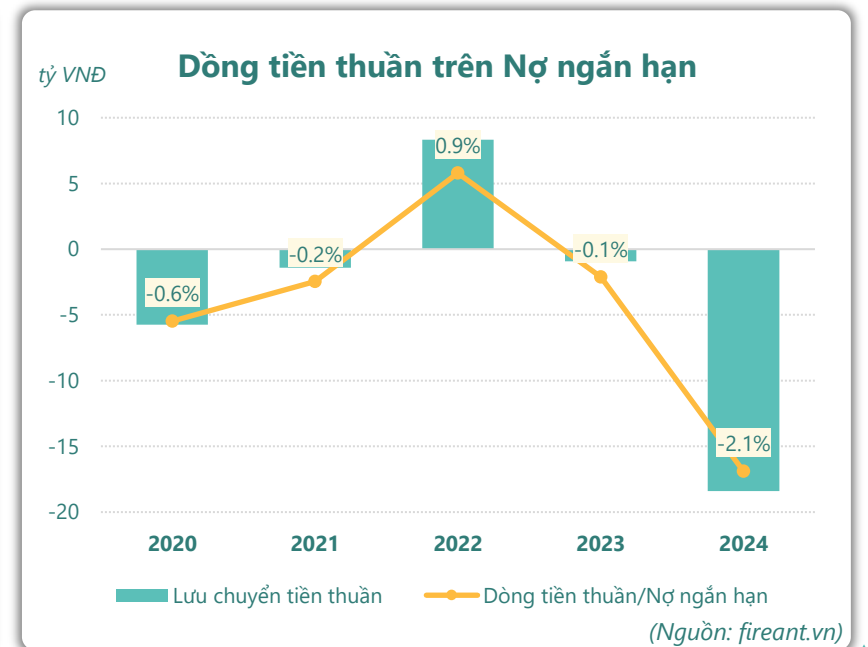
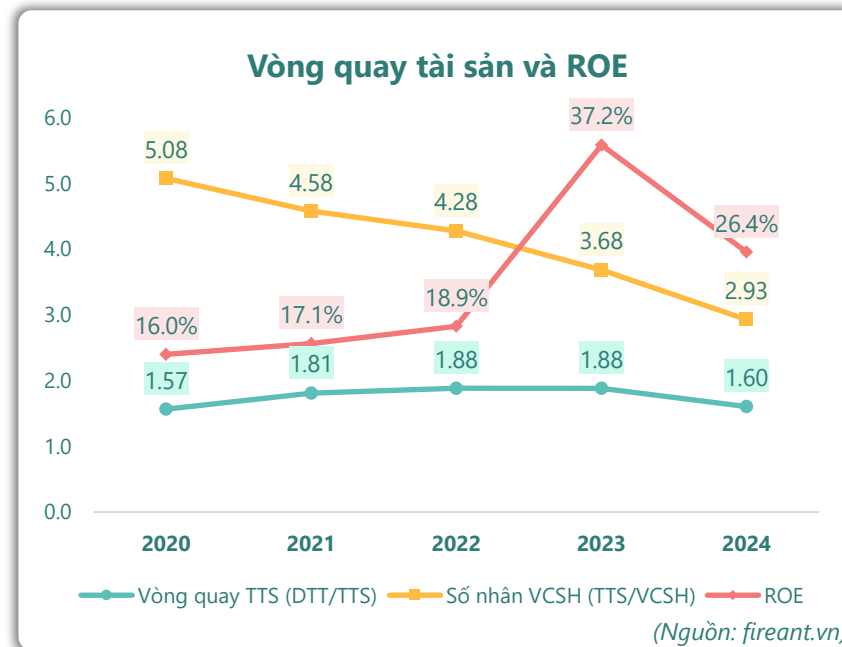
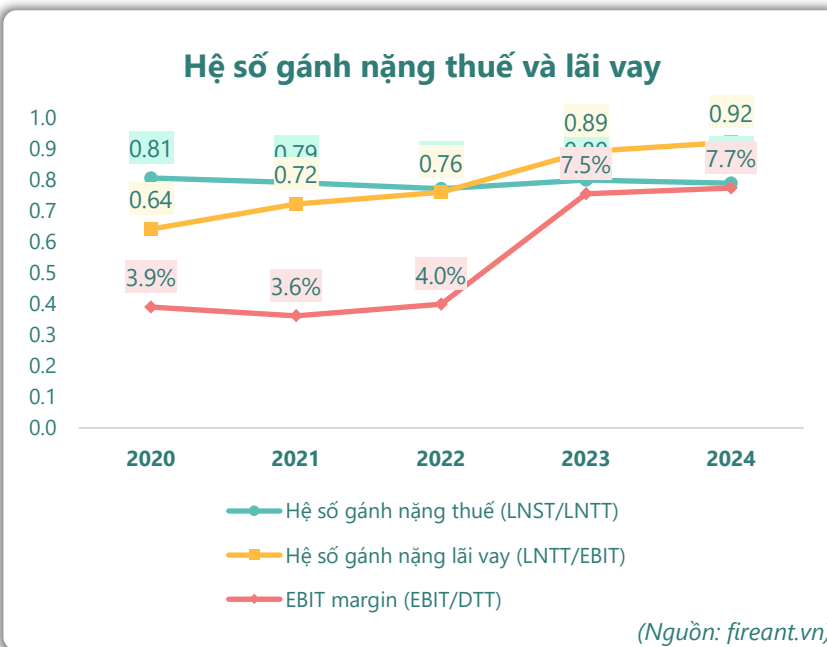
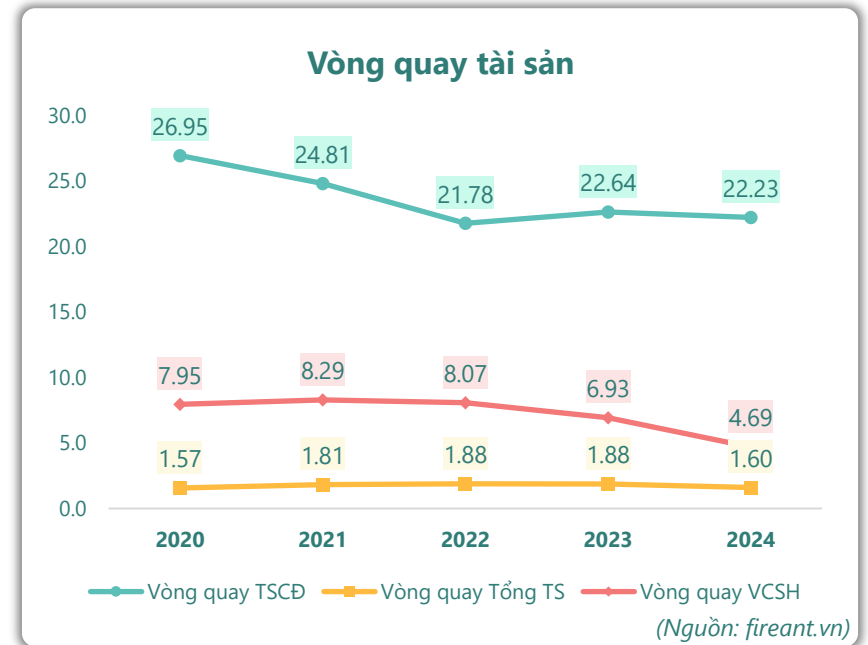
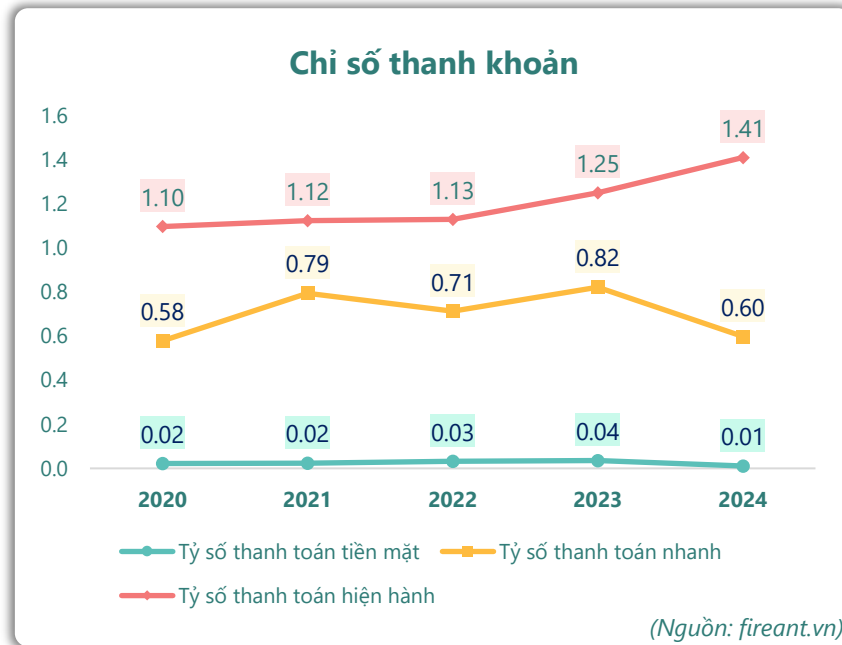
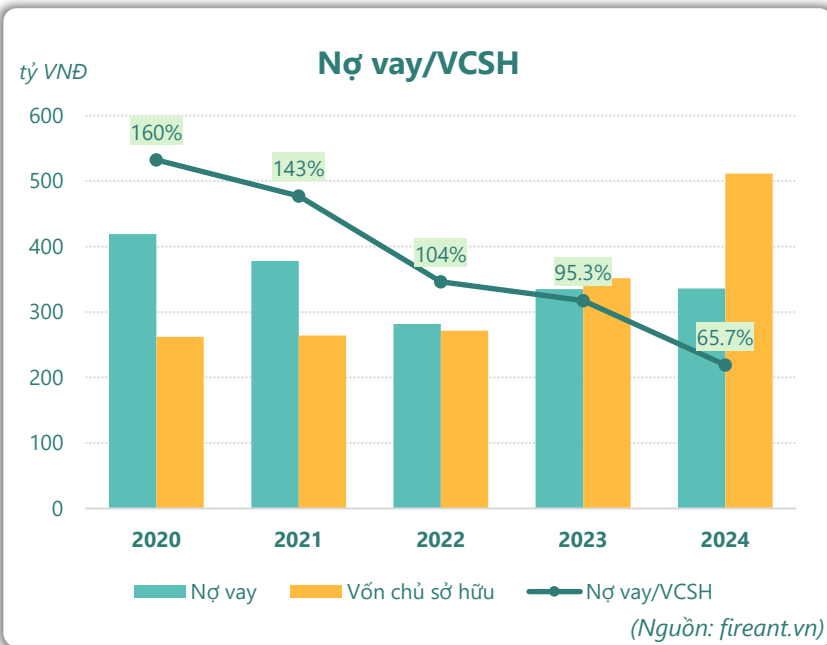
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	513	480	6.9%	1,546	1,499	3.1%
Giá vốn hàng bán	450	410	9.9%	1,325	1,256	5.5%
Lợi nhuận gộp	62.8	70.0	-10.3%	221	243	-9.0%
Doanh thu HĐTC	7.40	9.69	-23.6%	19.7	16.1	22.3%
Chi phí TC	7.72	9.38	-17.7%	35.1	27.7	26.8%
Chi phí lãi vay	4.99	2.83	76.3%	13.4	8.96	49.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	32.2	33.0	-2.4%	92.5	96.8	-4.5%
Chi phí QLDN	6.78	7.77	-12.8%	25.6	32.2	-20.5%
LN thuần từ HĐKD	23.4	29.6	-20.8%	87.5	102	-14.4%
Lợi nhuận khác	34.7	29.3	18.3%	37.6	29.3	28.3%
LN trước thuế	58.1	58.8	-1.2%	125	132	-4.9%
Lợi nhuận sau thuế	45.4	47.6	-4.6%	99.0	106	-6.4%
LNST của CĐ cty mẹ	45.4	47.6	-4.6%	99.0	106	-6.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.5	-13.6	-38.5	-37.4	19.7	-77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	1.68	1.67	-0.06	-2.29	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.9	12.2	29.3	36.2	32.4	56.0
Tiền đầu kỳ	17.0	16.8	17.0	9.51	8.24	58.0
Lưu chuyển tiền thuần	-0.21	0.23	-7.56	-1.28	49.7	-32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.02	0.01	-0.01	-3.97
Tiền cuối kỳ	16.8	17.0	9.51	8.24	58.0	21.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,719	1,393	23.4%
Tài sản ngắn hạn	1,573	1,243	26.5%
Tiền và tương đương tiền	21.1	9.51	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	
Phải thu ngắn hạn	580	497	16.6%
Hàng tồn kho	926	716	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	25.7	21.0	22.4%
Tài sản dài hạn	147	150	-2.3%
Phải thu dài hạn	0.67	0	
Tài sản cố định	83.0	88.4	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.36	0.36	1653%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	31.6	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	24.9	29.5	-15.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,144	882	29.7%
Nợ ngắn hạn	1,144	882	29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	486	336	44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	586	449	30.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	576	512	12.5%
Vốn chủ sở hữu	576	512	12.5%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

